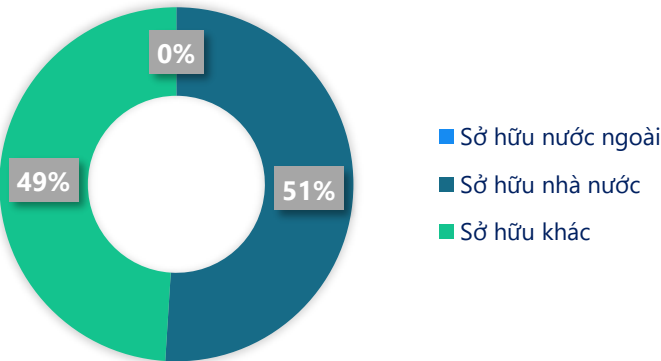


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,990
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,208
SL cổ phiếu LH		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		755
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		143
P/E		9.5
EPS		1,000

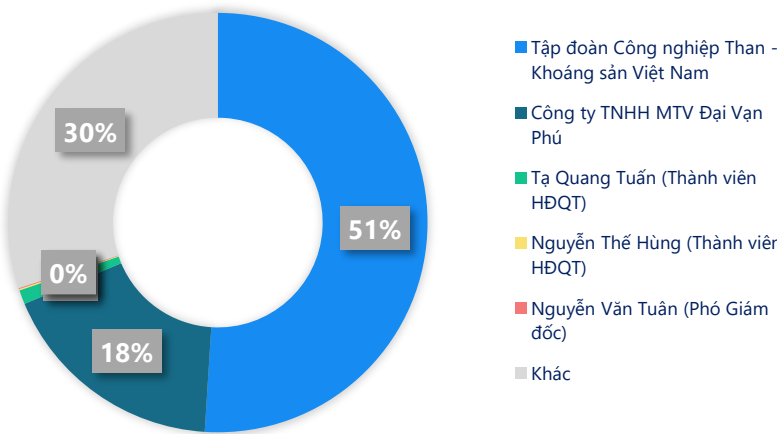
	YTD	1T	3T	6T
MTS		8.0%	-4.0%	-3.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



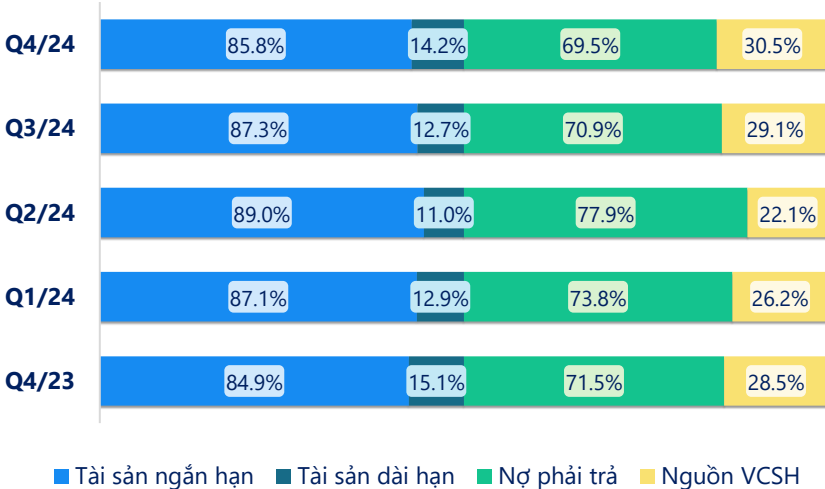
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



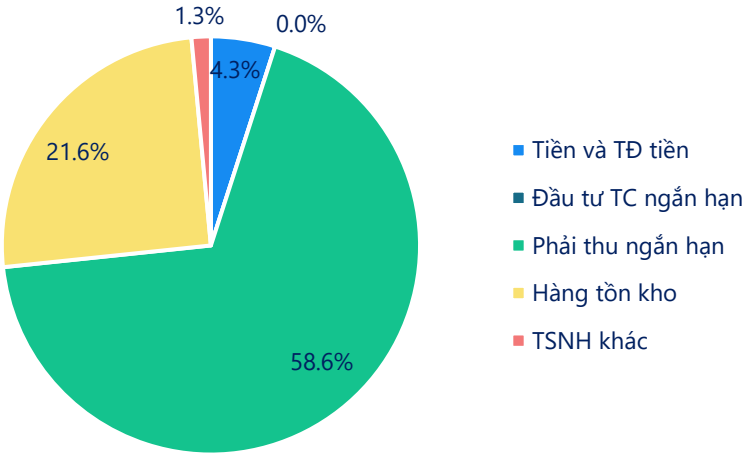
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

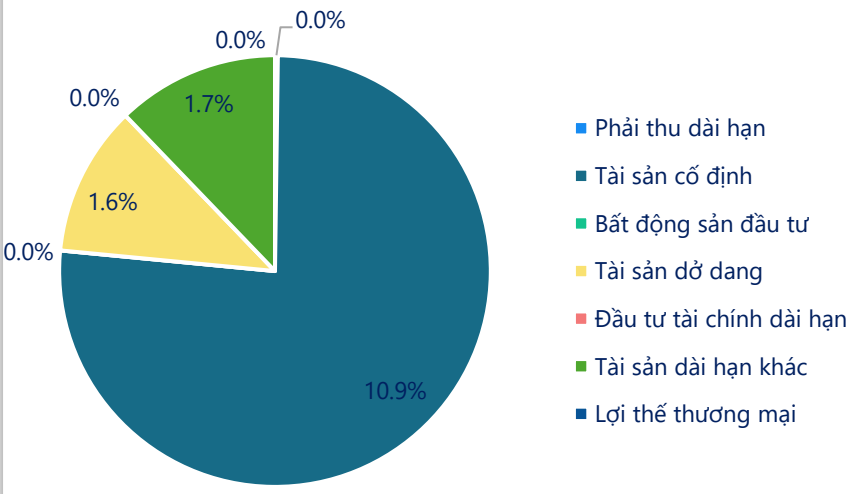
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

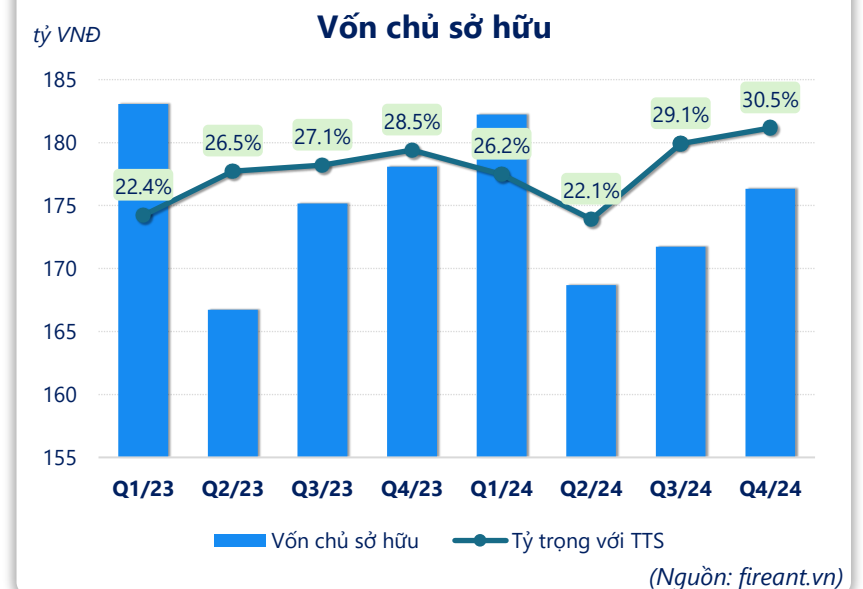
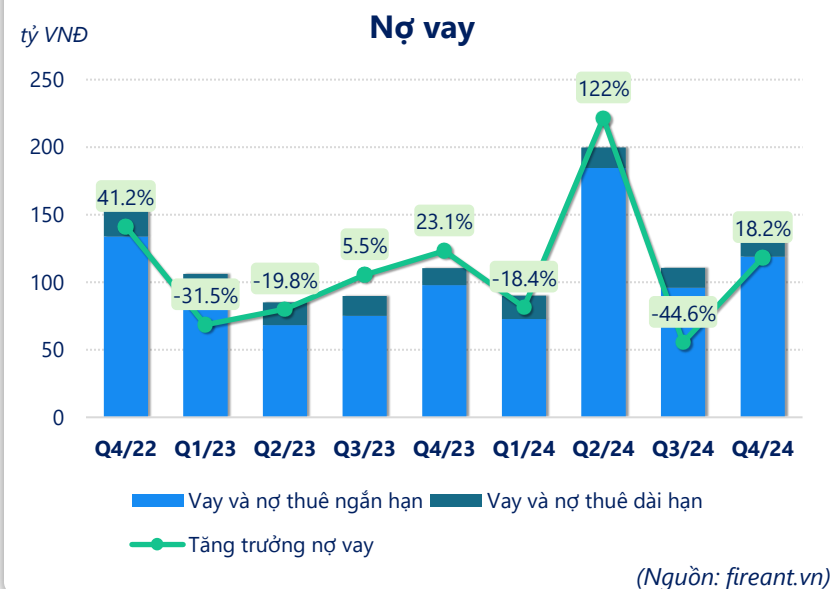
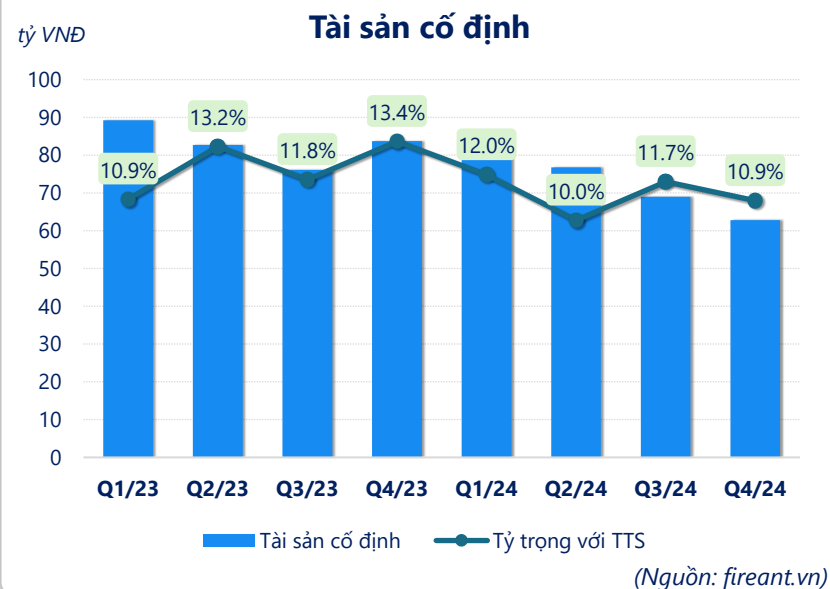
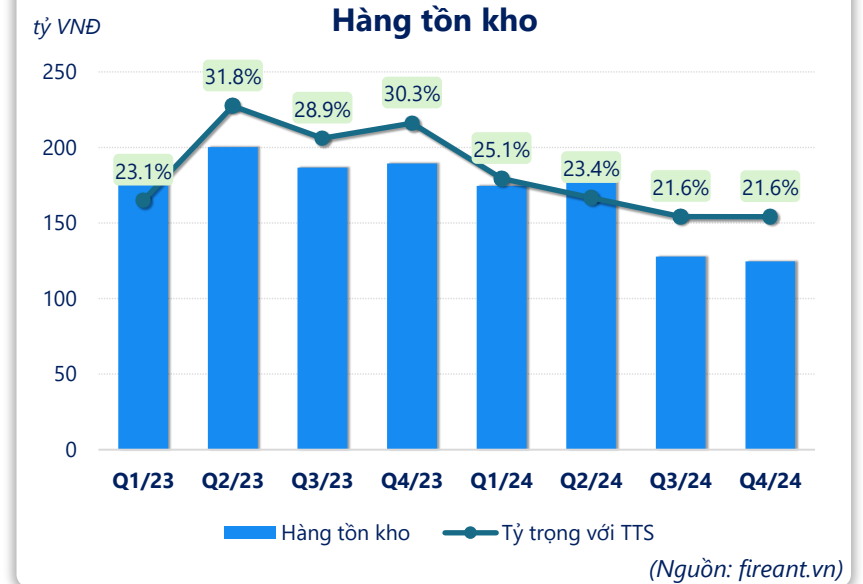
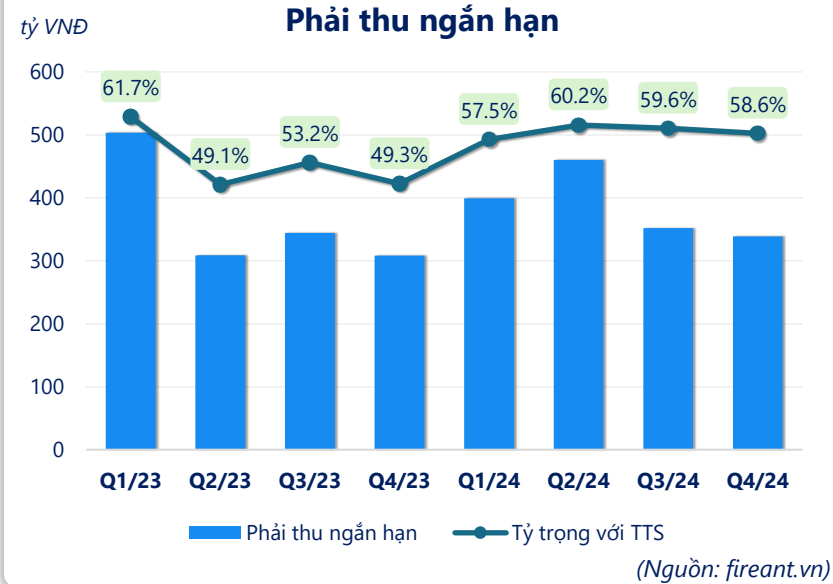
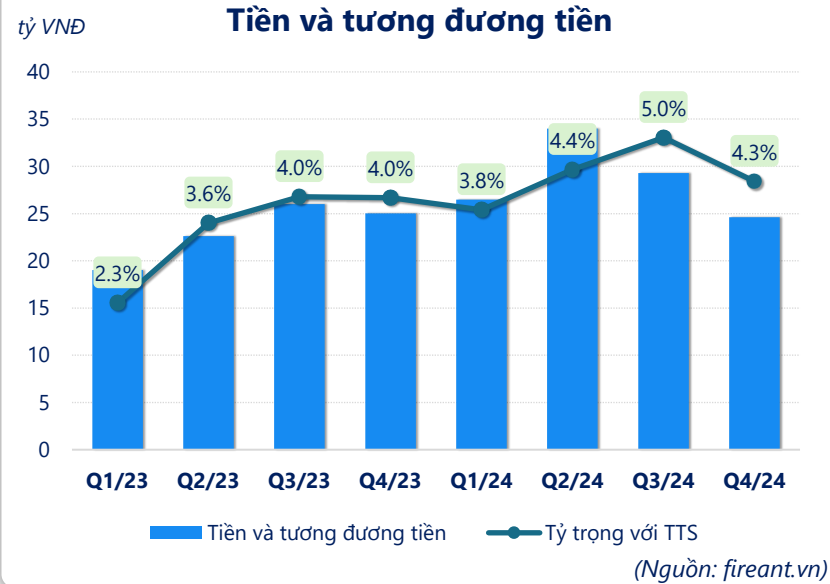
(Nguồn: fireant.vn)

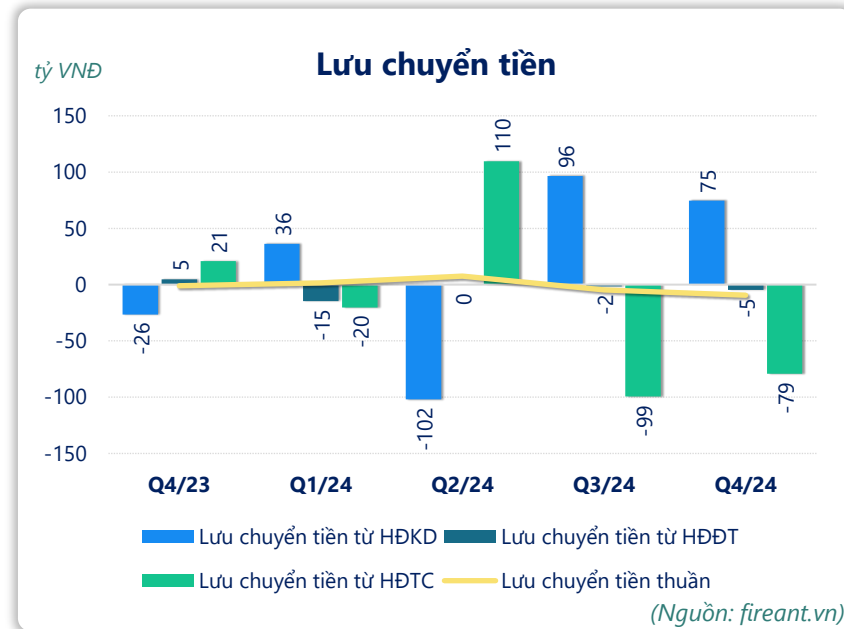
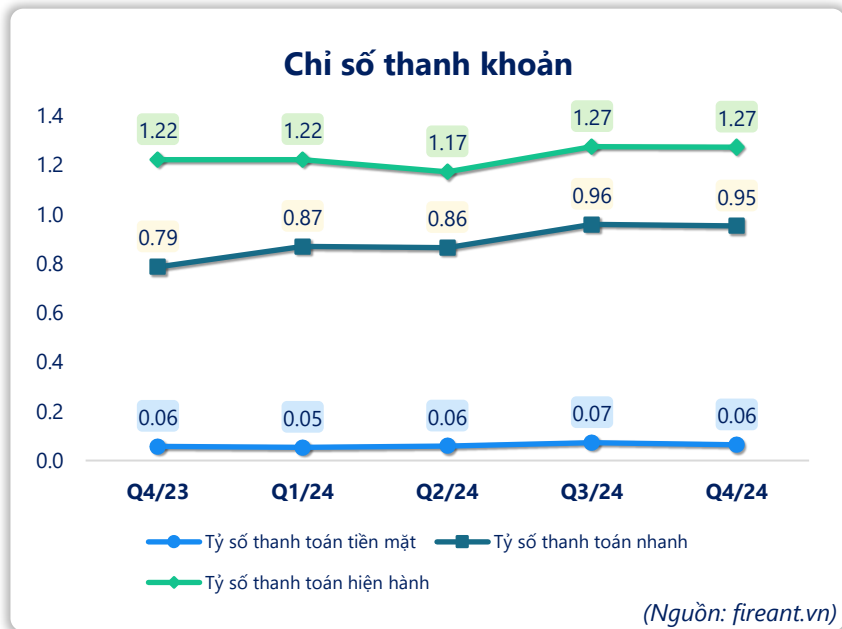
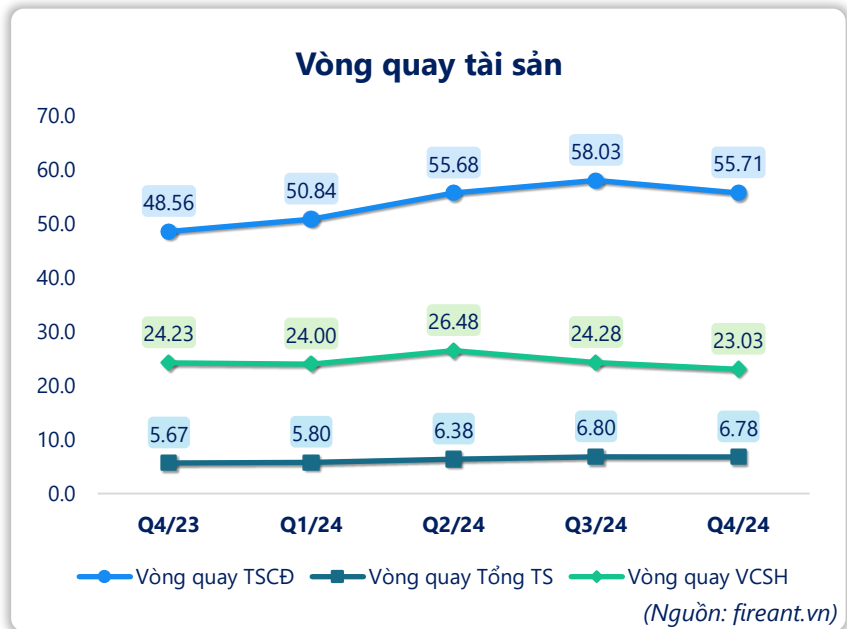
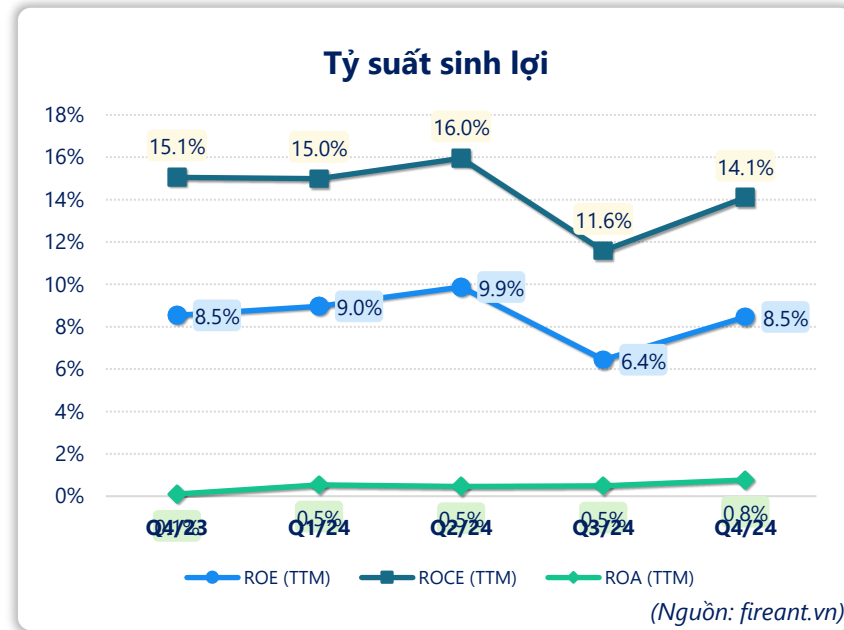
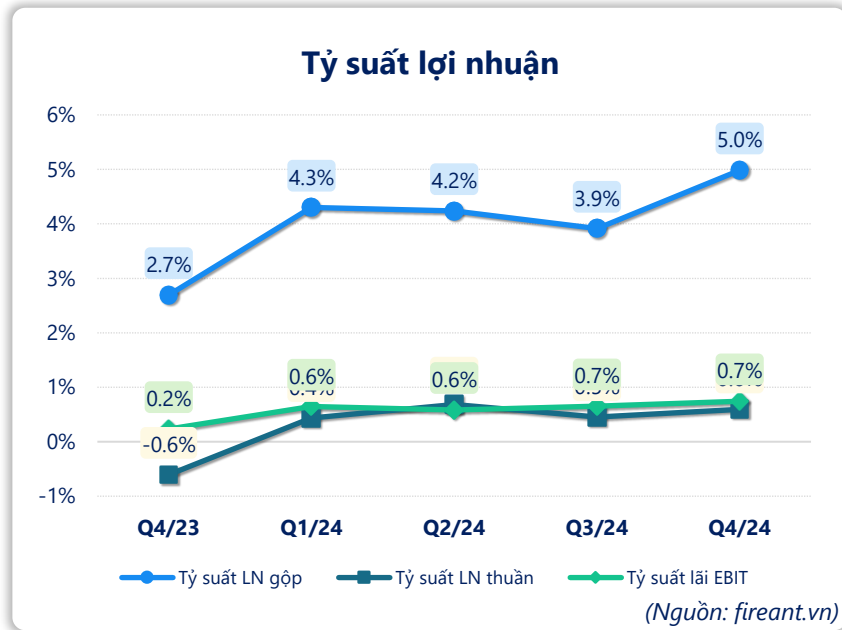
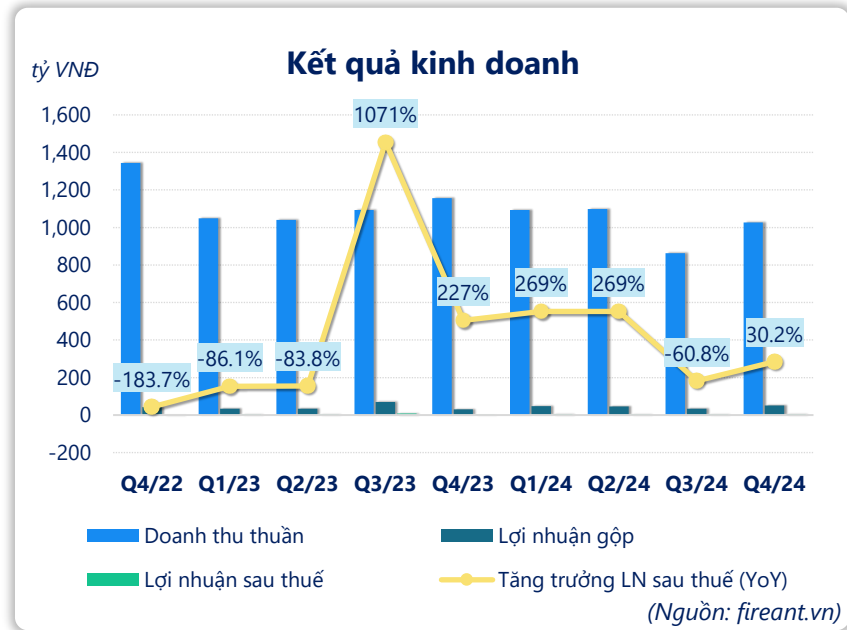
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	578	626	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	495	531	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	24.6	25.0	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	339	308	9.9%
Hàng tồn kho	125	189	-34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.39	8.57	-13.7%
Tài sản dài hạn	82.3	94.4	-12.9%
Phải thu dài hạn	0.18	0.13	34.6%
Tài sản cố định	62.8	83.7	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.29	2.87	223%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.0	7.75	29.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	401	447	-10.3%
Nợ ngắn hạn	389	435	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	97.8	21.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	219	286	-23.5%
Nợ dài hạn	12.0	12.7	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.0	12.7	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	176	178	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	176	178	-1.0%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,156	1,093	1,099	863	1,026
Giá vốn hàng bán	1,125	1,046	1,052	829	975
Lợi nhuận gộp	31.1	47.0	46.5	33.8	51.1
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	0.02	0.02	0.02
Chi phí TC	1.61	1.96	1.64	1.79	1.87
Chi phí lãi vay	1.57	1.94	1.60	1.79	1.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.4	26.8	22.8	16.3	27.5
Chi phí QLDN	23.1	13.4	14.6	11.8	15.6
LN thuần từ HĐKD	-7.00	4.78	7.51	3.91	6.11
Lợi nhuận khác	8.14	0.33	-2.69	-0.09	-0.30
LN trước thuế	1.13	5.11	4.83	3.82	5.81
Lợi nhuận sau thuế	0.80	4.09	3.24	3.06	4.62
LNST của CĐ cty mẹ	0.80	4.09	3.24	3.06	4.62

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.5	36.4	-102	96.4	74.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.75	-14.5	-0.10	-1.68	-4.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.8	-20.4	110	-99.5	-79.3
Tiền đầu kỳ	26.0	25.0	26.5	34.0	34.0
Lưu chuyển tiền thuần	-0.98	1.45	7.54	-4.72	-9.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	26.5	34.0	29.3	24.6

(Nguồn: fireant.vn)